

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
2026.8.22

Group
G10
Round
1
Board
1

WHITE 王瑾 Wang Jin						FID 90+30			RESULT (W) 0-1		
BLACK Peng Litan Elena						FID 90+30			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21			41			61		
2	Nf3	e6	22			42			62		
3	d4	cd4	23			43			63		
4	Nd4	a6	24			44			64		
5	Nc3	Qc7	25			45			65		
6	Be2	Nf8	26			46			66		
7	f3	Nc6	27			47			67		
8	O-O	Nd4	28			48			68		
9	Qd4	Bc5	29			49			69		
10			30			50			70		
11			31			51			71		
12			32			52			72		
13			33			53			73		
14			34			54			74		
15			35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) 王瑾 Wang Jin			SIGNATURE (BLACK) Elena Peng			SIGNATURE (ARBITER) Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
August 22nd

Group
G10
Round
1
Board
1

WHITE Wang Jin						FID CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Peng Litan Elena						FID HKG			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21			41			61		
2	Nf3	e6	22			42			62		
3	d4	cd4	23			43			63		
4	Nd4	a6	24			44			64		
5	Nc3	Qc7	25			45			65		
6	Be2	Nf8	26			46			66		
7	f3	Nc6	27			47			67		
8	O-O	Nd4	28			48			68		
9	Qd4	Bc5	29			49			69		
10			30			50			70		
11			31			51			71		
12			32			52			72		
13			33			53			73		
14			34			54			74		
15			35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Wang Jin			SIGNATURE (BLACK) Elena Peng			SIGNATURE (ARBITER) Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Date
2026.6.22Group
G10
Round
1
Board
2

WHITE Kikuchi Sayu					FED JPN					RESULT (W) 0				
BLACK Fu Yinuo					FED CHN					RESULT (B) 1				
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Qb7	Rb6	41	Kb2	Nf2	61	Kg3	h5			
2	c4	c6	22	Bb6	Qa6	42	Rc7	Kk6	62	h4	g4			
3	Nc3	Nf6	23	Bab	Rb2	43	Bb8	g5	63	Kf2	Ng2			
4	Nf3	e6	24	Rfd	Nd5	44	Bg6	Rh1	64	Kg2	Kf4			
5	Rg5	Be7	25	a4	Nb4	45	Kg3	Nc4	65	Kf2	g3			
6	e3	Nbd7	26	Re2	Rc6	46	Kf3	Rf1	66	Kg2	Kg2			
7	Bd3	o-o	27	Bf3	c5	47	Ke2	Ng3	67	Kh1	Kh4			
8	o-o	Qc7	28	Nb5	Bb5	48	Kd3	Rd1	68	Kg2	Kg4			
9	Qc2	h6	29	ab	N3	49	Kc2	Rg1	69	Kh1	Kh3			
10	Bf4	Bd6	30	Rc3	Ne5	50	Rb7	Kg6	70	Ks1	g2			
11	Bb6	Qab	31	Bb5	Rc7	51	Kd3	Rd1	71	Kf2	Kh2			
12	h3	Re6	32	R3B3	Rb5	52	Kd4	Rd6	72	Kf3	g1=Q			
13	Rfel	e5	33	Ra7	Ra7	53	c4	Rg6	73	Kf4	Qe1			
14	cd	Nd5	34	Ra7	c4	54	ef	Kh7	74	Ks45	Qf2			
15	Nd5	Qd5	35	Ra5	Kb7	55	f9	Kb6	75	Kh6	Qb3			
16	Bc4	Qa5	36	Be4	Qb	56	Kd4	Nb2	76	Kb7	Kg2			
17	Qf5	Nf6	37	Rc6	f4	57	Kc3	Nf4	77	Kb6	Qb4			
18	Qc2	c3	38	Bc2	Rb2	58	Kf3	Kf5	78	Kh5	Kf3			
19	Nd4	Bd7	39	Ra4	N3	59	Kb3	Kg6	79	Kh6	Kf4			
20	Kd3	Rf8	40	Rd4	Rb1	60	Kf3	Kf5	80	Kh5	Qb5			
SIGNATURE (WHITE) Sayu					SIGNATURE (BLACK) Fu Yinuo					SIGNATURE (ARBITER) Su				

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Date
8/22 SatGroup
G10
Round
1
Board
2

WHITE Sayu Kikuchi					FED JPN					RESULT (W) 0				
BLACK Fu Yinuo					FED CHN					RESULT (B)				
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Qxb7	Rab8	41	Kh2	Nf2	61	Kg3	h5			
2	c4	c6	22	Qa6	Qx6	42	Rc2+	Kh1	62	h4	b4			
3	Nc3	Nf6	23	Bxab	Rxb6	43	Be8	g5	63	Kf2	Nxb2			
4	Nf3	e6	24	Reol	Nd5	44	Bg6	Rh1+	64	Kxb2	Kf4			
5	Bg4	Be2	25	g4	Nf6	45	Kg3	Ne4+	65	Kf1	b3+			
6	e3	Nbd2	26	Be2	Rb2	46	Kf3	Rf1+	66	Kb2	Kb4			
7	Bd6	o-o	27	Bf3	e5	47	Ke2	Nq3+	67	Kh1	Kxh4			
8	o-o	Qc7	28	Nb5	Bxb5	48	Kd3	Rd1+	68	Kb2	Kb4			
9	Qc2	h6	29	axb5	Nd3	49	Kc2	Rb1	69	Kh1	Kh3			
10	Bf4	Bd6	30	Rc3	Ne5	50	Rh7+	Kb8	70	Kb2	b4			
11	Bxb6	Qxb6	31	Be5	Rc7	51	Kd3	Rd1+	71	Kf2	Kh2			
12	h3	Re8	32	Rcd3	Rxb5	52	Ka4	Rd6	72	Kb2	Kb2			
13	Rfel	e5	33	Rxa7	Rxa7	53	e4	Rxb6	73	Rb4	Qf1			
14	cd5	Nxd5	34	Rxa7	c4	54	exf5	Kxh7	74	Kb1	Rb2			
15	Nxd5	axd5	35	Ra8+	Kh7	55	fxb6+	Kxb6	75	Kb2	Kb2			
16	Bc4	Qd5	36	Be4+	g6	56	Kd4	Ne2+	76	Kh7	Kb2			
17	Qf5	Nf6	37	Rc8	f5	57	Ke3	Nf4	77	Kh6	Qb8			
18	Qc2	exd4	38	Bc2	Rb2	58	Kf3	Kf5	78	Kxb5	Kf3			
19	Nxd4	Bd7	39	Ba4	Nd3	59	Kg3	Kb6	79	Kh6	Kf4			
20	Qb3	Re8	40	Rxc4	Rb1+	60	Kf6	Kf5	80	Kh5	Qb5			
SIGNATURE (WHITE) Sayu					SIGNATURE (BLACK) Fu Yinuo					SIGNATURE (ARBITER) Su				

11:20

G10-1-3

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.08.28

Group G10
Round 1
Board 3

WHITE Tselmuun Tuvshinbayar						FRD		RESULT (W)			
BLACK Lee Chloe Ling En						FRD		RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4.	d5.	21	a3.	Bb6.	41	Bb6.	Q4.	61	Qd7#	
2	c4.	c6.	22	Nf3.	Qa6.	42	Nf5.	Bc5.	62		
3	Nf3.	Nf6.	23	Qa6.	Ra6.	43	d4.	Nb6.	63		
4	g3.	Bf5.	24	b4.	Rb6.	44	c6.	Re7.	64		
5	cd.	cd.	25	Nc3.	a5.	45	Nf3.	Ke8.	65		
6	Nc3.	Bg6.	26	b5.	Bc7.	46	Nd5.	Rf7.	66		
7	Bg7.	Re7.	27	Bf7.	Nb8.	47	c7.	Nc7.	67		
8	0-0.	Nc6.	28	Nf3.	Nb7.	48	Nc7.	Kf8.	68		
9	b3.	0-0.	29	Nb5.	Rd6.	49	Bc5.	Kg8.	69		
10	Bb2.	Re8.	30	Nf3.	f6.	50	b6.	Rd7.	70		
11	Rc1.	Qb6.	31	Nd1.	Kf7.	51	b7.	Rd8.	71		
12	e3.	Nb4.	32	Nd2.	Rb6.	52	Nb6.	Kf7.	72		
13	Nh4.	Bd3.	33	Bc3.	Rb6.	53	b8Q.	Rb8.	73		
14	Rd1.	Bc2.	34	Ba5.	Rd7.	54	Nb8.	Kf8.	74		
15	Rc2.	Nd2.	35	a4.	B5.	55	a5.	Kd8.	75		
16	Qc2.	Bb4.	36	Bh3.	Nb6.	56	a6.	Kc8.	76		
17	Rc1.	Rc7.	37	Nb3.	Rd6.	57	a7.	Kb7.	77		
18	Qd3.	Rd8.	38	Nc5.	Nf3.	58	Qd4.	Kc8.	78		
19	Ne2.	Rc1.	39	Bg7.	b6.	59	a8Q.	Kc7.	79		
20	Nc1.	Rc6.	40	Nb3.	Rd7.	60	Qc6.	Kd8.	80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Tselmuun				Lee				Su			

11:20

G10-1-3

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 22 Aug

Group G10
Round 1
Board 9

WHITE Tselmuun Tuvshinbayar							FED MGL			RESULT (W) 1		
BLACK Chloe Lee							FED SGP			RESULT (B) 0		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	
1	d4	d5	21	a3	Bb6	41	Bxb6	e4	61	Qc6	Kd8	
2	c4	c6	22	Ne2	Qa8	42	Nc5	Bxc5	62	Qd7#		
3	Nf3	Nf6	23	Qxa6	Rxa6	43	dxc5	Nb6	63			
4	g3	Bb5	24	b4	Rb6	44	c6	Re7	64			
5	exd5	exd5	25	Nc3	a5	45	Nc3	Ke8	65			
6	Nc3	b6	26	b5	Be7	46	Nxd5	Rf7	66			
7	Bg2	Be7	27	Bf1	Nes	47	c7	Nxc7	67			
8	0-0	Nc6	28	Nf3	Nc7	48	Nxc7	Kf8	68			
9	b3	0-0	29	Ne5	Rd6	49	Bc5	Kg8	69			
10	Bb2	Re8	30	NB	f6	50	b6	Rd7	70			
11	Rc1	Qb6	31	Nd1	Kf7	51	b7	Rd8	71			
12	e3	Nb4	32	Nd1	Rb6	52	Nb6	Kf7	72			
13	Nh4	Bd3	33	Bc3	Rd6	53	b8=Q	Rab8	73			
14	Re1	Bc2	34	Bxa5	Rd7	54	Nxb8	Kg8	74			
15	Rxc2	Nh2	35	a4	e5	55	a5	Kd8	75			
16	Qc2	Bb4	36	Bh3	Nb6	56	a6	Kc8	76			
17	Rc1	Rc7	37	Nf3	Rd6	57	a7	Kb7	77			
18	Qd3	Rf8	38	Nc5	Nf3	58	Bxc4	Kc8	78			
19	Ne2	Rc1	39	Bg2	b6	59	a8=Q	Kc7	79			
20	Nxc1	Rc6	40	Nb7	Rd7	60			80			
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)						

11:45 G10-1-4

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
22/8/26

Group
G10
Round
1
Board
4

WHITE Nusaybah Annayla						FED MAS		RESULT (W) 1/2			
BLACK Ninbilig Nyamsukh						FED MGL		RESULT (B) 1/2			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bd2	Rd8	41	g4	fxg4	61	Ra6+	Kc5
2	c3	Nf6	22	Bc3	Rxe1	42	Kxg4	Bxf2	62	Ra5+	Kd6
3	e5	Nd5	23	Bxe1	g6	43	Kxg5	e5	63	Rd5+	Ke6
4	d4	cx d4	24	Kf1	Rd3	44	Re8	Bd4	64	Re5+	Bxe5
5	cx d4	d6	25	bx a5	Rxa3	45	Re7+	Kf8	65		
6	Nf3	Nc6	26	Bb4	Ra1+	46	Rb7	Bc3	66		
7	Bc4	Be6	27	Ke2	h5	47	Rc1	Bd4	67		
8	O-O	dxe5	28	Kd3	Be5	48	Kf5	Ba1	68		
9	dxe5	Ne3	29	Ra7	Ra4	49	Kf6	e4+	69		
10	Bxe3	Bxc4	30	Rb7	h4	50	Kf5	e3	70		
11	Qxd8	Rxd8	31	g3	hxg3	51	Rc2	Bd4	71		
12	Re1	e6	32	hxg3	g5	52	Ke4	Ba1	72		
13	Nc3	Be7	33	Ke3	Bf6	53	Kxe3	Ke7	73		
14	a3	O-O	34	Rb6	Kg7	54	Ke4	Kd6	74		
15	Rc1	Bd5	35	a6	Bd8	55	Ra2	Bd8	75		
16	Nxd5	Rxd5	36	Rb8	Ba5	56	Ra8	Bb2	76		
17	b4	Nxe5	37	a7	Bxb4	57	Ra2	Bd8	77		
18	Nxe5	Rxe5	38	g8=Q	Rxa8	58	Ra8	Bb2	78		
19	Rc1	Bf6	39	Rxa8	Bc5+	59	Ra2	Bd8	79		
20	Rxb7	a5	40	Kf3	f5	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
						Su					

11:45 G10-1-4

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
2026-8-22

Group
G10
Round
1
Board
4

WHITE Nusaybah Annayla Zaidani						FED MAS		RESULT (W) 1/2			
BLACK N. Ninbilig						FED MGL		RESULT (B) 1/2			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bd2	Rd8	41	g4	fxg4	61	Ra5	Kd6
2	c3	Nf6	22	Bc3	Re1	42	Kg4	Bd2	62	Kd5	Ke6
3	e5	Nd5	23	Bxe1	g6	43	Kg5	e5	63	Re5	Ke5
4	d4	cd	24	Bd4	Rd3	44	Re8	P Bb4	64		
5	cd	d6	25	ba	Ra3	45	Re7	Kf8	65		
6	Nf3	Nc6	26	Bd2	Ra1	46	Re7	Bc3	66		
7	Bc4	Be6	27	Kd3	h5	47	Re7	Bd4	67		
8	O-O	de	28	Kd3	Be5	48	Kd5	Ba1	68		
9	de	ne3	29	Ra9	Ra4	49	Kd6	e4	69		
10	Be3	Bc4	30	Rb7	h4	50	Kd5	e3	70		
11	Rd8	Rd2	31	g3	hg	51	Re7	Bd4	71		
12	Re1	e6	32	hg	g5	52	Re3	Ba1	72		
13	Nc3	Be7	33	Kd3	Bf6	53	Ke3	Ke2	73		
14	a3	O-O	34	Rd6	Kg7	54	Ke4	Kd3	74		
15	Rac1	Bd5	35	a6	Bd8	55	Ra2	Bd8	75		
16	Nd5	Rd5	36	Rb8	Ba5	56	Ra8	Bb2	76		
17	b4	Ne5	37	a7	Bd4	57	Ra2	Bd8	77		
18	Ne5	Re5	38	a8=Q	Ra8	58	Ra8	Bb2	78		
19	Rc7	Bf6	39	Ra8	Bc5	59	Ra2	Bd8	79		
20	Rb7	a5	40	Kf3	f5	60	Ra6	Kc5	80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
						Su					

10:20 G10-1-5

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

22/9/26

Group

G10

Round

1

Board

5

WHITE						FED		RESULT (W)	
Caole Empress Anika						PHI		1	
BLACK						FED		RESULT (B)	
Jhang Jing-Jie						TPE		0	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#
1	d4	d5	21	h4	h5	41	cxds73	Kc565	61
2	Bf4	Nf6	22	Bd1	Ng6	42	db80	Kd565	62
3	e3	e6	23	Bxh5	Nxh5	43	d180	Kxex65	63
4	Nbd2	c5	24	Axh1	Ng6	44	dp=a80	Ke465	64
5	c3	Nc6	25	Bxg6	Kg7	45	Qd481		65
6	Bd3	Bd6	26	Rbg1	Kf8	46			66
7	Bxd6	Qxd6	27	Rh8	Ke7	47			67
8	f4	c4	28	Rg1	Rxh8	48			68
9	Bc2	O-O	29	Rxh8	Kd793	49			69
10	Nf3	Qc7	30	b377	b573	50			70
11	Ne5	Qb6	31	Be877	Ke792	51			71
12	Rb1	Nd7	32	Bxb577	a669	52			72
13	O-O	Nxe5	33	Ba477	cx6389	53			73
14	f6 f5	Qxh5 f6	34	axb378	a568	54			74
15	f5	f5	35	c478	Bb766	55			75
16	g4	g6	36	Rxa878	Bxa866	56			76
17	Qg5	Qd8	37	cxds78	Bxds65	57			77
18	Qxd8	Rxd8	38	Nc579	Bxc465	58			78
19	gxf5	gxf5	39	bxc478	Kb665	59			79
20	Kf2	Nf8	40	ds79	exds64	60			80
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)			
			Jhang Jing-Jie			Su			

10:20

G10-1-5

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

22/9/26

Group

G10

Round

1

Board

5

WHITE						FED		RESULT (W)	
Empress Anika B. Caole						Phi		1	
BLACK						FED		RESULT (B)	
Jhang Jing-Jie						TPE		0	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#
1	D4	D5	21	H4	H5	41	Exf5	Kc5	61
2	Bf4	Nf6	22	Bd1	Ng6	42	db	Kd5	62
3	e3	e6	23	Bxh5	Nxh5	43	d7	Kxex65	63
4	Nd2	c5	24	Rh1	Ng6	44	dp=a8	Ke4	64
5	c3	Nc6	25	Bxg6	Kg7	45	Qd4		65
6	Bd3	Bd6	26	Rbg1	Kf8	46			66
7	Bxd6	Qxd6	27	Rh8	Ke7	47			67
8	f4	c4	28	Rg1	Rxh8	48			68
9	Bc2	O-O	29	Rxh8	Kd7	49			69
10	Nf3	Qc7	30	B3	B5	50			70
11	Ne5	Qb6	31	Be8	Ke7	51			71
12	Rb1	Nd7	32	Bxb5	a6	52			72
13	O-O	Nxe5	33	Ba4	cx63	53			73
14	f5	f6	34	axb3	a5	54			74
15	Qh5	f5	35	c4	Bb7	55			75
16	g4	g6	36	Rxa8	Bxa8	56			76
17	Qg5	Qd8	37	cxds	Bxds	57			77
18	Qxd8	Rxd8	38	Nc5	Bxc4	58			78
19	gxf5	gxf5	39	bxc4	Kb6	59			79
20	h2	Nf8	40	d5	exd5	60			80
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)			
			Jhang Jing-Jie			Su			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group
A/C AESS
Round
1
Board
6

WHITE						FED CHN		RESULT (W) 0			
BLACK						FED MGL		RESULT (B) 1			
Jia, Tianni Namuan, Bayarkhuu											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ng3	Rf8	41			61		
2		c3	d6	22	Qd3	Rb6	42			62	
3	d4	cd	23	-Ne5	Rf5	43			63		
4		cd	Nb6	24	Rac1	h6	44			64	
5	Nc3	e6	25	Rc6	Qd2	45			65		
6		Nf3	Be2	26	Qd4	Rh4	46			66	
7	Be1	O-b	27	Nb6	e5	47			67		
8		O-b	d6	28	Nc8	e5	48			68	
9	d5	e5	29	Nc2	ed	49			69		
10	Bc3	Bg4	30		d6	Rd2	50			70	
11	Nc4	Bf3	31	Rcc1	Rh1	51			71		
12	Bf3	Nd2	32	Rh1	Rh1	52			72		
13	Bg4	b5	33	h4	d1=f1	53			73		
14	Bf7	Nd3	34	h4	Bd6	54			74		
15	Nc3	f5	35	h3	Rd4	55			75		
16		e1	Rf5	36	h3	Qd5	56			76	
17	Nc4	Nb6	37	h3	Qd5	57			77		
18		b6	Qd	38	h4	Qd5	58			78	
19	Ng3	Rg5	39	Kf1	Qg5#	59			79		
20		Ne4	g6	40		60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Jia, Tianni			Namuan, Bayarkhuu			Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.22

Group
G10
Round
1
Board
6

WHITE Jia, Tianni						FED china			RESULT (W) 2:		
BLACK Namuan, Bayarkhuu						FED			RESULT (B) 1:		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ng3	Rf8	41			61		
2	c3	d6	22	Qd3	Rb6	42			62		
3	d4	d4	23	Ne4	Rd4 Rf6	43			63		
4	cd	Nf6	24	Rd4	Nb6	44			64		
5	Nc3	e6	25	Rc6	Qd2	45			65		
6	Nf3	Be2	26	Rf4	N-Rf4	46			66		
7	Be2	0-0	27	Nb6	e4	47			67		
8	0-0	ab	28	Nc8	e3	48			68		
9	d5	e5	29	Na7	ed	49			69		
10	Bc3	Nd4	30	d6	Rx2	50			70		
11	Na3	Bf3	31	Rc4	Rf4	51			71		
12	Nb2	Bg4	32	Rf1	Rf1	52			72		
13	b5	Bd7	33	Rh4	Qd1	53			73		
14	Nd7	Nc3	34	d1=Q	Kf2	54			74		
15	f5	ef	35	Bd6	h3	55			75		
16	Rf5	Rf5	36	Qd2	Kf3	56			76		
17	Ne4	Nb6	37	Qd3	Ky4	57			77		
18	Bb6	Qb6	38	Kh5	Kh6	58			78		
19	Ng3	Rf5	39	Kh4	RRg5	59			79		
20	Ne4	Rg6	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Jia, Tianni			SIGNATURE (BLACK) Namuan, Bayarkhuu			SIGNATURE (ARBITER) Su					

11:20 G10-1-7

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.22

Group G10
Round 1
Board 7

WHITE Kim Yeonseu						FED KOR		RESULT (W) 1			
BLACK Pan, Yitong						FED CHN		RESULT (B) 0			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qd7	Qe5	41	Bc6	Bf8	61	a1=Q	Kg4
2	Bf4	d5	22	Rb7	Rd8	42	g4	Be7	62	Bf3	ko3
3	Ne3	Bc5	23	Qa4	Rd2	43	f5	h6	63	Qb8	Kf2
4	e3	g6	24	Qa6	Rb2	44	e4	Kc7	64	Qh2	ke3
5	Nd2	Bg7	25	Rb2	Qb2	45	f5	g5	65	Qh6	Kd4
6	c3	O-O	26	Bc4	Qb4	46	e5	Kd8	66	Qe6	Kc3
7	Be2	e6	27	Bb3	Qc5	47	f6	Ba3	67	Qe4	g4
8	O-O	Nd7	28	Qb7	Re8	48	e6	ke8	68	Bg4	Kd2
9	Ne5	Ne4	29	Bd5	Bh6	49	Bcb	Kd8	69	Kc2	Qe3
10	Nf3	f6	30	Qf7	Rf8	50	e7	Be7	70	Kb1	Qd2
11	Nd7	Qd7	31	Qe6	Qb5	51	fe	ke7	71	Ka1	Be2
12	Rc8	Rae8	32	Qe5	Bg7	52	Kab	Kd7b	72	Kb1	Qc3
13	c4	e5	33	Qe4	Re8	53	Kb7	a5	73	Ka2	Kb5
14	de	fe	34	Bc6	Qf1	54	Kbb	ke5	74	Kb1	Bd3
15	Bg3	Ng3	35	Kf1	Re4	55	Ka5	Kd4	75	Ka2	Bb1
16	h9	e4	36	Be4	Kg1	56	K b6	ke3	76	Kb1	Qd2
17	Nd4	Kh8	37	Ke2	Kf8	57	a4	Kf2	77	Ka1	Qd2
18	cd	Qd5	38	Kd3	Kf1	58	a5	Kg1	78	Kb1	Kb3
19	Nf5	Qf5	39	Bd5	Ke7	59	a6	Kh2	79	Ka1	Ka1
20	Rc7	Qa5	40	Kc4	Kd7	60	a7	Kg3	80	Qb2	
SIGNATURE (WHITE) Kim Yeonseu			SIGNATURE (BLACK) Pan, Yitong			SIGNATURE (ARBITER) Su			1-0		

11:20 G10-1-7

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group G10
Round 1
Board 7

WHITE Kim Yeonseu						FED KOR 1522		RESULT (W) 1			
BLACK Pan Yitong						FED CHN x		RESULT (B) 0			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qd7	Qe5	41	Kb5	Bf8	61	a8a	Kg4
2	Bf4	d5	22	Rxb7	Rd8	42	g4	Be7	62	Bf3+	kg3
3	Nf3	Bf5	23	Qa4	Rd2	43	f4	h6	63	Qb8+	Kf2
4	e3	g6	24	Qa6	Rxb2	44	e4	kc7	64	Qh2	ke3
5	Nbd2	Bg7	25	Rxb2	Qb2	45	f5	g6	65	Qh6	Kd4
6	c3	O-O	26	Bc4	Qb4	46	e5	Kd8	66	Qe6	Kc3
7	Be2	e6	27	Bb3	Qc5	47	f6	Ba3	67	Qe4	g4
8	O-O	Nbd7	28	Qb7	Re8	48	e6	ke8	68	Bg4	Kd2
9	Ne5	Ne4	29	Bd5	Bh6	49	Bc6+	Kd8	69	Qf3	Kc2
10	Ndf3	f6	30	Qf7	Rf8	50	e7+	Bxe7	70	Qe3	Kb1
11	Nxd7	Qxd7	31	Qe6	Qb5	51	fxe7	Kxe7	71	Qd2	Ka1
12	Rc1	Rae8	32	Qxe5	Bg7	52	Ka6	Kd6	72	Be2	Kb1
13	c4	e5	33	Qxe4	Re8	53	Kb7	a5	73	Qc3	Ka2
14	dxe5	Nxe5	34	Bc6	Qxf1+	54	Kb6	ke3	74	Kb5	Kb1
15	Bg3	Nxg3	35	Kxf1	Rxe4	55	Kxa5	Kd4	75	Bd3+	Ra2
16	hxg3	e4	36	Bxe4	kg3	56	Kb6	ke3	76	Bb1	Kxb1
17	Nd4	Kh8	37	Ke2	Kf8	57	a4	Kxf2	77	Qd2	Ka1
18	cxd5	Qxd5	38	Kd3	Kf7	58	a5	Ka1	78	Kb4	Kb1
19	Nxf5	Qxf5	39	Bd5	Ke7	59	a6	Kh2	79	Kb3	Ka1
20	Rxe7	Qb5	40	Kc4	Kd7	60	a7	kg3	80	Qb2+	
SIGNATURE (WHITE) Kim Yeonseu			SIGNATURE (BLACK) Pan Yitong			SIGNATURE (ARBITER) Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.22.2026

Group G10

Round 1

Board 8

WHITE peng, Lixiao Sonia						FED HKG		RESULT (W) 0.5			
BLACK Kim, Jung-ha						FED KOR		RESULT (B) 0.5			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Bf4	h5	41	Kb2	a5	61		
2	Nf3	Nc6	22	f3	Rc6	42	Kb3	b5	62		
3	d4	exd4	23	fxg4	Bxg4	43	Kc3	Q4	63		
4	Nxd4	Bc5	24	Bxg4	hxg4	44	Rb2	Rc4+	64		
5	Nb3	Bb6	25	h5	Bh6	45	Kd3	Rd4+	65		
6	Nc3	d6	26	Bxh6	Rxh6	46	Kc9	Rc4+	66		
7	Qe2	Nf6	27	Rd5	Rc8	47	1cd3		67		
8	Bg5	h6	28	Rg5+	Kf8	48			68		
9	Bh4	O-O	29	Rxg4	Rcc6	49			69		
10	Nd5	g5	30	Rg5	b6	50			70		
11	Nxf6+	Qf6	31	Rf1	Rce6	51			71		
12	Bg3	Qxb2	32	e5	f6	52			72		
13	C4	Qxe2+	33	Rf1	Ken	53			73		
14	Nd4	Bxd4	34	exf6+	Rh6	54			74		
15	Nxd4	Bxd4	35	Rxf6	Rxf6	55			75		
16	O-O	Bg7	36	Rh1	Rh6	56			76		
17	Bh4	Kf8	37	g4	Kf6	57			77		
18	Bc5	Rc8	38	Rg1	kg5	58			78		
19	Bxc7	Bc6	39	Kc2	Rf6	59			79		
20	Ra2	Ra8	40	Rg2	Rf4	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.22.2026

Group G10

Round 1

Board 8

WHITE Sonia peng, Lixiao Sonia						FED		RESULT (W) 1/2			
BLACK Kim, Jung-ha Kim, Jung-ha						FED		RESULT (B) 1/2			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Bf4	h5	41	Kb2	Q5	61		
2	Nf3	Nc6	22	f3	Rc6	42	Kc3	b5	62		
3	d4	exd4	23	fxg4	Bxg4	43	Kc3	Q4	63		
4	Nxd4	Bc5	24	Bxg4	hxg4	44	Rb2	Rc4+	64		
5	Nb3	Bb6	25	h5	Bh6	45	Kd3	Rd4+	65		
6	Nc3	d6	26	Bxh6	Rxh6	46	Kc3	Rc4+	66		
7	Qe2	Nf6	27	Rd5	Rc8	47	1/2-1/2		67		
8	Bg5	h6	28	Rg5+	Kf8	48			68		
9	Bh4	O-O	29	Rxg4	Rc8	49			69		
10	Nd5	g5	30	Rg5	b6	50			70		
11	Nxf6+	Qf6	31	Rf1	Rc6	51			71		
12	Bg3	Qxb2	32	e5	f6	52			72		
13	C4	Qxe2+	33	Rg5	Kc7	53			73		
14	Bxe2	Nd4	34	exf6+	Rxd6	54			74		
15	Nxd4	Bxd4	35	Rxf6	Rxf6	55			75		
16	O-O	Bg7	36	Rn1	Rn6	56			76		
17	h4	g4	37	g4	Kf6	57			77		
18	c5	dxc5	38	Rg1	Kg5	58			78		
19	Bxc7	Bc6	39	Kc2	Rf6	59			79		
20	a3	Rac8	40	Rg2	Rf4	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group A10
Round 1
Board 9

WHITE Zhao Mei Yin										FID CHN	RESULT (W) 1/2
BLACK Wang Shi Ya										FID CHN	RESULT (B) 1/2
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Re5	Be5	41	Kg2	Qb7	61		
2	Nf3	Nf6	22	Nc2	Bf6	42	Kg1	Qb1	62		
3	Bf4	e6	23	Re1	Qb6	43			63		
4	e3	Be7	24	Nb4	Re8	44			64		
5	Nbd2	Nbd7	25	Re8	Be8	45			65		
6	Ne5	O-O	26	Qe2	Bd7	46			66		
7	Bd3	c5	27	Nd5	Qd6	47			67		
8	c3	cd	28	Nf6	Qf6	48			68		
9	ed	Bd6	29	Bb5	Bc6	49			69		
10	Qf3	Qc7	30	Bc4	Bd7	50			70		
11	Nd7	Bd7	31	Bb5	b6	51			71		
12	Bg5	Be7	32	Bc4	Qg5	52			72		
13	Bf6	Bf6	33	Kh2	b5	53			73		
14	Qh5	h6	34	Bd3	Qf4	54			74		
15	Nf3	e5	35	Kg1	Qc1	55			75		
16	de	Be5	36	Kh2	Qf4	56			76		
17	O-O	fRe8	37	g3	Qc1	57			77		
18	Rse1	Bd6	38	Bb5	Be6	58			78		
19	Nd4	Bc6	39	Bd4	Bc4	59			79		
20	h3	Re5	40	Qc4	Qb2	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Zhao Mei Yin			Wang Shi Ya			Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group A10
Round 1
Board 9

WHITE Zhao Mei Yin										FID CHN	RESULT (W) 0.5
BLACK Wang Shi Ya										FID CHN	RESULT (B) 0.5
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Rxe5	Bxe5	41	Kg2	Qb7	61		
2	Nf3	Nf6	22	Nc2	Bf6	42	Kg1	Qb1	62		
3	Bf4	e6	23	Re1	Qb6	43			63		
4	e3	Be7	24	Nb4	Rxe8	44			64		
5	Nbd2	Nbd7	25	Rxe8	Bxe8	45			65		
6	Ne5	O-O	26	Qe2	Bd7	46			66		
7	Bd3	c5	27	Nxd5	Qd6	47			67		
8	c3	cd	28	Nxf6	Qxf6	48			68		
9	ed	Bd6	29	Bb5	Be6	49			69		
10	Qf3	Qc7	30	Bc4	Bd7	50			70		
11	Nxd7	Bxd7	31	Bd5	b6	51			71		
12	Bg5	Be7	32	Bc4	Qg5	52			72		
13	Bxf6	Bxf6	33	Kh2	b5	53			73		
14	Qh5	h6	34	Bd3	Qf4	54			74		
15	Nf3	e5	35	Kg1	Qc1	55			75		
16	de	Bxe5	36	Kh2	Qf4	56			76		
17	O-O	Rfe8	37	g3	Qc1	57			77		
18	Rfe1	Bd6	38	Bb5	Be6	58			78		
19	Nd4	Bc6	39	Bc4	Bc4	59			79		
20	h3	Re5	40	Qxc4	Qxb2	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Zhao Mei Yin			Wang Shi Ya			Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group G/10
Round 1
Board 10

WHITE Wu Yixuan						FED CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Gerelt-Oyu, Toetgerel						FED MGL			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Re2	Re2	41			61		
2	c4	e5	22	Qd1	Qc6	42			62		
3	Nf3	Nc6	23	f3	Rg2	43			63		
4	d3	Qc2	24	Kh1	Qf6	44			64		
5	Nc3	a6	25	Qb3	Rh2	45			65		
6	Be2	g6	26	Kh2	Qh4	46			66		
7	Bd2	Bg7	27	kg1	Rf3	47			67		
8	a3	Nge9	28	Kh1	Qg2#	48			68		
9	Qe2	d6	29			49			69		
10	Bc3	Be7	30			50			70		
11	Qd2	Nd4	31			51			71		
12	Nd4	cd	32			52			72		
13	Bh6	xc	33			53			73		
14	bc	Bh6	34			54			74		
15	Qh6	0-0-0	35			55			75		
16	Qd2	d5	36			56			76		
17	cd	ed	37			57			77		
18	Qd5	Qd5	38			58			78		
19	Bf3	Rae8	39			59			79		
20	Re2	Nd4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Wu Yi xuan			SIGNATURE (BLACK) Toetgerel			SIGNATURE (ARBITER) Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.22

Group G/10
Round 1
Board 10

WHITE WU Yi xuan						FED CHN		RESULT (W) 0			
BLACK Gerelt-Oyu, Toetgerel Gerelt-oyu, Toetgerel						FED MGL		RESULT (B) 1			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	0-0	Re2	41			61		
2	c4	e6	22	Qd1	Qc6	42			62		
3	Nf3	Nc6	23	f3	Rg2	43			63		
4	d3	Qc7	24	Kh1	Qf6	44			64		
5	Nc3	a6	25	Qb3	Rh2	45			65		
6	Be2	g6	26	Kh2	Qh4	46			66		
7	Bd2	Bg7	27	Kg1	Qg3	47			67		
8	a3	Ne8	28	Kh1	Qg2#	48			68		
9	Qc2	d6	29			49			69		
10	Be3	Bd7	30			50			70		
11	Qd2	Nd4	31			51			71		
12	Nd4	cd	32			52			72		
13	Bh6	d6	33			53			73		
14	b6	Bh6	34			54			74		
15	Qh6	0-0-0	35			55			75		
16	Qd2	d5	36			56			76		
17	cd	ed	37			57			77		
18	ed	Nd5	38			58			78		
19	Bf3	Re8	39			59			79		
20	Be2	Nf4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
WU Yi xuan											

9:35 G10-1-11

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.22

Group G10
Round 1
Board 11

WHITE Xu, Yutong						FED CHN			RESULT (W) 1		
BLACK Zhou, Mutong						FED CHN			RESULT (B) 0		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	Nf3	Nf6	21			41			61		
2	g3	Nc6	22			42			62		
3	d4	d5	23			43			63		
4	Bc2	Bf5	24			44			64		
5	O-O	eb	25			45			65		
6	c4	dc	26			46			66		
7	Qa4	Be4	27			47			67		
8	Nd2	Bd5	28			48			68		
9	Re1	ab	29			49			69		
10	e4	b5	30			50			70		
11	Qd1	Ne4	31			51			71		
12	Ne4	Nb4	32			52			72		
13	Ne5	fb	33			53			73		
14	Qh6	Ne7	34			54			74		
15	Qf7#		35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Xu Yutong			Zhou Mutong			Su					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/22

Group G10
Round 1
Board 11

WHITE Xu, Yutong						FED CHN			RESULT (W) 1		
BLACK Zhou, Mutong						FED CHN			RESULT (B) 0		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	Nf3	Nf6	21			41			61		
2	g3	Nc6	22			42			62		
3	d4	d5	23			43			63		
4	Bc2	Bf5	24			44			64		
5	O-O	eb	25			45			65		
6	c4	dc	26			46			66		
7	Qa4	Be4	27			47			67		
8	Nd2	Bd5	28			48			68		
9	Re1	ab	29			49			69		
10	e4	b5	30			50			70		
11	Qd1	Ne4	31			51			71		
12	Ne4	Nb4	32			52			72		
13	Ne5	fb	33			53			73		
14	Qh6	Ne7	34			54			74		
15	Qf7#		35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Xu Yutong			Zhou Mutong			Su					